

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NÔNG TRẠI BẢO NHÂN

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ NÔNG TRẠI BẢO NHÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 2301234735

3. Ngày thành lập: 28/02/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Thôn Nga Hoàng, Xã Yên Giả, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0909848378

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Trồng lúa	0111
6.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
7.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
8.	Trồng cây mía	0114
9.	Trồng cây thuốc lá, thuốc lào	0115
10.	Trồng cây lấy sợi	0116
11.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
12.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa	0118
13.	Trồng cây hàng năm khác	0119
14.	Trồng cây ăn quả	0121
15.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
16.	Trồng cây điều	0123
17.	Trồng cây hồ tiêu	0124
18.	Trồng cây cao su	0125
19.	Trồng cây cà phê	0126
20.	Trồng cây chè	0127
21.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm	0128
22.	Trồng cây lâu năm khác	0129

23.	Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm	0131(Chính)
24.	Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm	0132
25.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
26.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa	0142
27.	Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai	0144
28.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
29.	Chăn nuôi gia cầm	0146
30.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
31.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
32.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
33.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
34.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
35.	Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp	0210
36.	Khai thác gỗ	0220
37.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
38.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
39.	Giáo dục nhà trẻ	8511
40.	Giáo dục mẫu giáo	8512
41.	Giáo dục tiểu học	8521
42.	Giáo dục trung học cơ sở	8522
43.	Giáo dục trung học phổ thông	8523
44.	Đào tạo sơ cấp	8531
45.	Đào tạo trung cấp	8532
46.	Đào tạo cao đẳng	8533
47.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
48.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
49.	Giáo dục khác chưa được phân vào đâu	8559
50.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
51.	Hoạt động của các vườn bách thảo, bách thú và khu bảo tồn tự nhiên	9103
52.	Hoạt động của các cơ sở thể thao	9311
53.	Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao	9312
54.	Hoạt động thể thao khác	9319
55.	Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề	9321
56.	Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu	9329
57.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
58.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày	5510
59.	Cơ sở lưu trú khác	5590
60.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610

61.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
62.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
63.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
64.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
65.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
66.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
67.	Thu gom rác thải độc hại	3812
68.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
69.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
70.	Tái chế phế liệu	3830
71.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
72.	Xây dựng nhà để ở	4101
73.	Xây dựng nhà không để ở	4102
74.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
75.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
76.	Xây dựng công trình điện	4221
77.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
78.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
79.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
80.	Xây dựng công trình thủy	4291
81.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
82.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
83.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
84.	Phá dỡ	4311
85.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
86.	Lắp đặt hệ thống điện	4321

6. Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VNĐ

7. Danh sách thành viên góp vốn:

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Giá trị vốn góp (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	TRẦN THỊ LỆ	Việt Nam	Thôn Nga Hoàng, Xã Yên Giả, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	5.400.000.000	60,000	125968990	

2	NGUYỄN VĂN HỮU	Việt Nam	Thôn Nga Hoàng, Xã Yên Giả, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam	3.600.000.000	40,000	125126086	
---	-------------------	-------------	--	---------------	--------	-----------	--

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TRẦN THỊ LỆ

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *29/06/1989*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *125968990*

Ngày cấp: *20/11/2020*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Bắc Ninh*

Địa chỉ thường trú: *Thôn Nga Hoàng, Xã Yên Giả, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Thôn Nga Hoàng, Xã Yên Giả, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: *Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh*